

R

radiate from ['reɪdiət] : tỏa ra.— Heat *radiates from* the kitchen :
Sức nóng ở bếp tỏa ra.

raise someone to a position [reɪz] : cất nhắc ai lên một địa vị.

raise one's hand to someone : Đâm vào ai.

raise someone from death : cứu ai sống lại.— Jesus Christ *raised*
many people from death : Chúa Giê-su cứu nhiều người sống lại.

rap at a door [ræp] : gõ nhẹ vào cửa

rate something at some price [reɪt] : đánh giá một vật gì với
giá.— She *rates* my car at 200 000\$: Cô ta đánh giá chiếc
xe hơi của tôi là hai trăm ngàn đồng.

reason with someone about something ['ri:zən] : lý luận với
ai về điều gì. — Don't *reason with me about* religion : Đừng
lý luận với tôi về tôn giáo.

reason someone into a belief : dùng lý luận thuyết phục được ai
tin điều gì.

reason someone out of his fears : dùng lý luận thuyết phục ai
khỏi sợ hãi.

rebel against [ri'bel] : nổi loạn chống lại.— The army *rebelled*
against the government : Quân đội nổi loạn chống chính phủ.

rebuke someone for something [ri'bju:k] : khiển trách ai về
điều gì.— The teacher *rebuked* him for his laziness : Thầy giáo
khiển trách nó về tội lười.

receive something from someone [ri'si:v] : nhận vật gì do ai gửi
tới.— I often *receive* letters from her : Tôi hay nhận được thư
cô ta gửi.

receive someone into an association : nhận ai vào một hội gì.—
We have received you into our club : Chúng tôi đã nhận anh vào
hội chúng tôi.

reckon with someone ['rekən]: giàn xếp, tính toán với ai.—

When the work is done, I shall *reckon with him*: Khi công việc xong, tôi sẽ tính toán với ông ấy.

reclaim someone from vice [ri'kleim]: hoán cải ai khỏi tật xấu...

— His wife has *reclaimed him from wine*: Vợ ông ta đã hoán cải ông khỏi thói uống rượu.

recompense someone for something ['rekəmpens]: thưởng (hoặc đền bù) ai về điều gì.— I will *recompense you for your faith-*

fulness: Anh hứa sẽ thưởng em về lòng trung thành của em.

reconcile oneself with someone ['rekənsail]: làm hòa với ai.—

He cannot *reconcile himself with his wife*: Ông ta không thể làm hòa với vợ.

reconcile oneself to one's lot: cam chịu, bằng lòng chịu số phận

minh.— Many people don't know how to *reconcile themselves to the life of poverty*: Nhiều người không biết cam chịu một cuộc sống nghèo khổ.

redeem someone from captivity [ri'di:əm]: chuộc ai lại khỏi

phải bắt.

refer to something [ri'fə:]: xem lại, tham khảo; nói ám chỉ về

điều gì.— To make sure, *refer to your note-book*: Để cho chắc chắn, bạn hãy coi lại tập ghi chú của bạn.— Don't *refer to that matter again*: Đừng nói ám chỉ về vấn đề ấy nữa.

refer something to some cause: qui nguyên.— He *refers his*

success to his father: Nó cho mình thành công là do ở cha.

refine on (upon) [ri'fain]: tỉn bộ về.— I am *refining on art*:

Tôi đang tỉn tới về nghệ thuật.

reflect upon someone (or something) [ri'flekt]: chỉ trích ai

(chỉ trích việc gì).— She *reflects upon my indifference*: Cô ta ngấm trách về hờ hững của tôi.

refrain (someone) from doing something [ri'frein]: kiềm chế

không làm việc gì.— When seeing him, I cannot *refrain from smiling*: Khi thấy nó, tôi không thể nín cười được.

reign over [reɪn] : cai trị (nghĩa đen và nghĩa bóng).— Silence reigns over the countryside : Một sự yên lặng bao phủ đồng quê.

rejoice at something [rɪ'dʒɔɪs] : sung sướng về điều gì.— He rejoices at my failure : Nó cười thây tôi thất bại.

relapse into [rɪ'læps] : lại rơi vào (một tình trạng cũ).— He relapsed into idleness : Nó lại rơi vào tình trạng ươn hèn.— After repeated struggles for honesty, he relapsed into sin : Sau bao lần chiến đấu sống lương thiện, anh ta lại sa vòng tội lỗi.

relate something to someone [rɪ'leɪt] : Kể điều gì cho ai.

relate something with (to) a cause : đem việc gì liên kết vào với một lý do.— It is difficult to relate his success with any cause : Khó mà thây hân thành công là bởi lý do nào.

release someone from his promise [rɪ'li:s] : tha cho ai khỏi phải giữ lời hứa.

relen towards someone [rɪ'lent] : bớt nghiêm khắc đòi với ai.

relieve someone of (from) something [rɪ'li:v] : đỡ cho ai khỏi một việc gì.— The government tried to relieve its people of taxes : Chính phủ cò giảm thuế cho dân chúng.

rely upon (on) [rɪ'laɪ] : cậy nhờ.— She relies upon me to do that for her : Cô ta cậy nhờ tôi làm việc đó giùm mình.

remember a person to another [rɪ'membə] : giới lời ai hỏi thăm một người nào.— Please, remember me to your parents : Xin làm ơn chuyển lời tôi hỏi thăm ba má bạn.

remind someone of something [rɪ'maɪnd] : nhắc ai nhớ tới điều gì.— The purple color reminds me of her : Màu tím nhắc tôi nhớ tới cô ta.

remonstrate with someone against some act [rɪ'mɒnstreɪt] : khiển trách ai về hành vi nào.— Many people remonstrate with him against cruelty to his wife : Nhiều người khiển trách ông ta về sự độc ác đòi với vợ.

repent of something [rɪ'pent] : ăn năn hối hận về điều gì.— I have nothing to repent of : Tôi chả có gì phải hối hận cả.

repine at something [ri'pain] : băt măn về, buồn về.— He always **repines** of his lot : Lúc nào nó cũng băt măn về số phận mình.

repose confidence in someone [ri'pouz] : đặt tin tưởng vào ai.—
Don't **repose your confidence** in him : Đừng tin tưởng vào nó.

reprimand someone for a mistake [re'pri:ma:nd] : khiến trách ai về một lỗi lầm.

reproach someone with something [ri'proutʃ] : trách ai về điều gì.— Never **reproach** your friend with his poverty : Đừng bao giờ trách bạn anh-nghèo.

reprove someone for something [ri'pru:v] : mắng trách ai về điều gì.— He **reproved** his wife for wasting money : Ông ta mắng vợ vì hoang phí tiền.

request something of someone [ri'kwest] : Đòi hỏi việc gì nơi ai.—
He **requests** money of his father : Hắn xin tiền cha hắn.

require something of someone [ri'kwaɪə] : Đòi hỏi việc gì nơi ai.—
What do you **require** of me ? : Anh muốn gì tôi ?

rescue someone from [reskju:] : cứu ai khỏi.— He **rescued** me from death : Hắn cứu tôi khỏi chết.

resemble someone in something [ri'zembl] : giống ai về điều gì.—
He **resembles** me in laziness : Nó giống tôi ở điểm lười.

reserve something for someone [ri'zə:v] : để dành điều gì cho ai.— **Reserve** one room for me, please ! : Xin hãy dành cho tôi một phòng.

resign oneself to [ri'zain] : qui phục (to submit).— **Resign yourself** to fate : Hãy đành chịu theo số mệnh.

resolve someone on doing something [ri'zɒlv] : bắt ai phải làm điều gì.

resolve oneself into : hóa thành, tan thành.— The water **resolves itself** into vapour : Nước biển thành hơi.

resort to [ri'zɔ:t] : nại tới, cần tới; lui tới nơi nào.— If other means fail, we shall **resort to** force : Nếu các biện pháp khác đều thất bại, chúng ta sẽ dùng tới sức mạnh.— In winter, many people **resort to** the sea-side : Về mùa đông, nhiều người đi bãi biển.

rest on (upon) [rest] : tựa vào, ngừng trên.— That pagoda *rests on* one column : Chùa đó tựa trên một chiếc cột.— I like to admire the clouds *resting on* a mountain-top : Tôi thích ngắm mây ngừng trên đỉnh núi.

rest in a promise : đặt tin tưởng vào lời hứa.— We *rest in* your promise : Chúng tôi đặt tin tưởng vào lời anh hứa.

restore someone to his former post [ri's'to:] : đặt lại ai vào nhiệm vụ cũ.

restrain someone from doing something [ri's'trein] : ngăn ai khỏi làm việc gì.— My father *restrains* me *from* going with her : Cha tôi ngăn cản tôi không được đi với cô ta.

result from [ri'zalt] : Kết quả do đâu.— His failure *results from* laziness : Hắn ta rớt là do lười.

result in : kết quả đi tới đâu. — His promise *results in* nothing : Lời hắn ta hứa chẳng đi tới đâu cả.

retaliate upon (on) someone [ri'tælieit] : báo thù ai. — Don't *retaliate on* any one : Đừng báo thù ai.

return to : [ri'tə:n] : trở về.— He *has returned to* his old habits : Nó lại quay về những tập quán cũ.

revel in ['revl] : say hường (take great pleasure in). — They *revelled in* wine and girls all night long : Chúng nó mê mẩn suốt đêm với rượu và gái.

revert to [ri'və t] : trở về.— Let us *revert to* the subject : Chúng ta hãy trở lại vấn đề.

revolt against [ri'vould] : nổi loạn chống lại. — We must *revolt against* tyranny : Chúng ta phải nổi loạn chống lại độc tài.

reward someone with something for an act [ri'wɔ:d] : thưởng ai vật gì về một việc nào.— I will *reward* you *with* my own girl *for* your courage : Ta sẽ thưởng cậu chính con gái ta về lòng can đảm của cậu.

rid someone of [rid] (rid, rid) : thả ai, cứu ai khỏi.— You cannot *rid* yourself *of* your bad wife : Bạn không thể nào từ bỏ được người vợ xấu của bạn.

ring for someone [rin] (rang, rung) : rung chuông gọi ai.—
When I came in, he rang for the servant : Khi tôi vào, ông ta rung chuông gọi đầy tớ.

rob someone of something [rɒb] : cướp ai đó vật gì.— I was robbed of my purse : Tôi bị cướp mất túi tiền.

rouse someone to some act [rauz] : thôi thúc ai đi tới một hành động nào.— Her eyes rouse me to a strong desire : Đôi mắt cô ta gây cho tôi một ham muốn mãnh liệt.

rub something against something [rʌb] : cọ vật gì vào vật gì.— She let a twig rubbing (itself) against her neck while talking with me : Khi nói chuyện với tôi, cô ta để một cành cây nhỏ cọ vào cổ mình.

rule over [ru:l] : cai trị, kiểm soát.— Is it true that Mrs Thị Mít rules over her husband? — Có thật bà Thị Mít sai khiến chồng không?

ruminat e on (upon, about, over) something [ru:mɪneɪt] : nghiền ngẫm về điều gì.— She sat for hours, ruminating on her future : Cô ta ngồi hàng giờ, nghiền ngẫm về tương lai.

run after [rʌn] (ran, run) : đuổi theo.— Don't run after the earthly pleasures : Đừng chạy theo những khoái lạc trần gian.

run against : xô vào.— A car runs against the foot of a tree : Chiếc xe xô vào một gốc cây.

run away with : chạy trốn mất mang theo... — His wife ran away with valuable things : Vợ ông ấy bỏ trốn mang theo những đồ quý giá.

run into debt : bị mắc nợ.

run over : kiểm soát lại, đọc qua lại.— Let us run over the lessons before the class begins : Chúng ta hãy đọc qua lại bài trước khi lớp học bắt đầu.

run through money : hoang phí tiền bạc.

rush against [rʌʃ] : xô vào.— Two cars rushed against each other : Hai chiếc xe xô nhau.

rush to a conclusion : kết luận vội vàng.

rush at : xô tới tấn công.— The bull *rushed at* him : Con bò rừng xô tới chàng.

rush through : làm chiều lẹ, vội vàng.— Don't *rush through* your work : Đừng làm việc một cách vội vàng.

rush into print : vội đem in không sửa soạn cẩn thận.— His works are not valuable because he often *rushes them into print* : Sách ông ta không có giá trị vì ông ta hay cho in vội.
